

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **24/2020/DS - PT**

Ngày 27- 5 - 2020

V/v: *Tranh chấp đòi lại tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ma Ngọc Trung
- *Các Thẩm phán:* Ông Hồ Hữu Việt, ông Lê Tuấn Tú
- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lương Hữu San - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang:* Bà Nguyễn Hữu Tình
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 25/2020/TLPT- DS ngày 05 tháng 5 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS - ST, ngày 02 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 26/2020/QĐ-PT, ngày 11 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phan Quốc T, sinh năm 1966.
Địa chỉ: Tổ dân phố K, thị trấn V, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.
Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Vi Thị C, sinh năm 1969.
Địa chỉ: Tổ dân phố F, thị trấn V, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Theo giấy ủy quyền ngày 13 tháng 9 năm 2019 (có mặt).
- *Bị đơn:* Bà Quan Thị N, sinh năm 1974.
Địa chỉ: Thôn P, xã M, huyện H, tỉnh Tuyên Quang (có mặt).
- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Quan Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Phan Quốc T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Vi Thị C trình bày:

Ngày 18/8/2011 ông Phan Quốc T có cho bà Quan Thị N vay số tiền là 30.000.000^d (Ba mươi triệu đồng), với mục đích để bà N đầu tư làm ăn cá nhân và hẹn khi nào ông T cần thì báo trước sẽ hoàn trả đầy đủ số tiền mà ông T đã

cho vay. Ngày 29/12/2011 bà N có viết giấy khất nợ với ông T có thời hạn trả là ngày 01/02/2012, đến thời hạn trả nợ ông T đã đến gặp bà N hỏi và yêu cầu thanh toán nhiều lần nhưng bà N chỉ khất nợ ông T, thái độ không hợp tác và vẫn chưa trả nợ được cho ông T. Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Quan Thị N phải trả cho ông T số tiền nợ gốc là 30.000.000^d (*Ba mươi triệu đồng*) và tiền lãi suất chậm trả theo khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự tính từ ngày 18/8/2011 cho đến ngày 18/8/2019 là 96 tháng x 0,83% = 23.904.000^d (*Hai mươi ba triệu chín trăm linh tư nghìn đồng*). Tổng số tiền gốc và tiền lãi là 53.904.000^d (*Năm mươi ba triệu chín trăm linh tư nghìn đồng*). Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Vi Thị C rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi 23.904.000đ, chỉ yêu cầu bà N trả nợ số tiền gốc là 30.000.000đ và toàn bộ tiền chi phí giám định mà phía nguyên đơn đã nộp tạm ứng theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn bà Quan Thị N trình bày:

Do làm ăn kinh tế bà có quen biết với bà Vi Thị C và ông Phan Quốc T (ông T là em chú của bà C). Bà xác nhận bà đã được trực tiếp xem giấy khất nợ viết tay đề ngày 29/12/2011 (âm lịch). Nội dung giấy khất nợ thể hiện ông Phan Quốc T, sinh năm 1966, địa chỉ tổ dân phố K (nguyên là tổ Luộc 3), thị trấn V, huyện H, tỉnh Tuyên Quang có cho bà vay số tiền 30.000.000^d (*Ba mươi triệu đồng*), thời vay từ ngày 18/8/2011, hẹn thanh toán đến ngày 01/02/2012, số tiền vay không tính lãi. Bà là người trực tiếp viết giấy khất nợ ngày 29/12/2011 (âm lịch). Việc vay mượn tiền giữa bà và ông Phan Quốc T là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Nay ông T yêu cầu bà trả số tiền nợ gốc là 30.000.000^d và tiền lãi chậm trả theo khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự tính từ ngày 18/8/2011 cho đến ngày 18/8/2019 là 96 tháng x 0,83% = 23.904.000^d (*Hai mươi ba triệu chín trăm linh tư nghìn đồng*), tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 53.904.000^d (*Năm mươi ba triệu chín trăm linh tư nghìn đồng*), bà nhất trí trả số tiền nợ gốc là 30.000.000^d (*Ba mươi triệu đồng*), còn đối với khoản tiền lãi như ông T yêu cầu bà trả thì bà không nhất trí vì theo giấy khất nợ bà vay tiền của ông T không tính lãi. Tại phiên tòa sơ thẩm bà N vắng mặt không có lý do, nhưng tại đơn trình, đề nghị về việc hoãn phiên xét xử và xin được đổi chất đề ngày 05/11/2019 bà N trình bày: Ngày 28/10/2019 bà nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử của Tòa án nhân dân huyện H đề ngày 22/10/2019. Bà bác toàn bộ đơn khởi kiện của ông Phan Quốc T, vì lý do bà không biết ông T là ai, bà cũng không được trực tiếp cùng ông T giao dịch về việc (*hợp đồng vay tài sản*) lần nào. Bà cũng không giao dịch làm ăn buôn bán gì với ông T. Bà cũng không được nhận bất kỳ một tài sản hay một đồng tiền nào từ tay ông T. Bà không hiểu lý do gì ông T lại kiện bà đòi tiền. Vì vậy, bà làm đơn đề nghị Tòa án hoãn phiên tòa ngày 06/11/2019 đề nghị triệu tập ông Phan Quốc T cho bà được đối chất với ông Phan Quốc T để bà được làm rõ một số nội dung trên.

Tại Kết luận giám định số 130/GĐ-KTHS ngày 04/02/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tuyên Quang kết luận: Chữ viết, chữ ký ghi tên Quan Thị N trên “Giấy khất nợ” ghi ngày 29/12/2011 (âm lịch) - Ký hiệu M7 (trừ chữ ký, chữ viết ghi tên Vi Thị C dưới mục “Người làm chứng”; chữ ký ghi tên T dưới mục “Người cho vay - anh Phan Quốc T”) với chữ ký, chữ viết ghi tên

Quan Thị N trên các mẫu chữ ký hiệu từ M1 đến M6 là do cùng một người viết và ký.

Vụ kiện trên đã được Toà án nhân dân huyện H thụ lý, hoà giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS – ST, ngày 02/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện H quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 ; Điều 143, 144, 147, 161, 162, 185, 227, 228, 266, 267, 244, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 155, 166, 274, 275, 280, 357, 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “*Đòi lại tài sản*” của ông Phan Quốc T do bà Vi Thị C đại diện theo ủy quyền. Buộc bà Quan Thị N phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phan Quốc T do bà Vi Thị C đại diện theo ủy quyền số tiền nợ gốc là 30.000.000^d (*Ba mươi triệu đồng*).

2. Về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Quốc T đối với số tiền lãi yêu cầu bà Quan Thị N phải thanh toán.

4. Về chi phí tố tụng khác: Bà Quan Thị N phải chịu chi phí giám định và phải hoàn trả số tiền 3.660.000^d (*Ba triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng*) cho ông Phan Quốc T do bà Vi Thị C đại diện theo ủy quyền.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/3/2020 (trong thời hạn kháng cáo), Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bị đơn bà Quan Thị N kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS – ST, ngày 02/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện H với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án không đúng sự việc xảy ra, không đưa người liên quan đến vụ án vào tham gia tố tụng. Lấy riêng lời trình bày của nguyên đơn để xét xử vụ án, làm cho việc bà không được vay tiền thành việc bà được vay tiền của ông T là trái pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn bà Quan Thị N trình bày: Do quen biết làm ăn với nhau nên bà C có lấy hàng lâm sản của bà N với số tiền nợ là khoảng hơn 30 triệu đồng, khi bà N ra đòi thì bà C đã xé toàn bộ sổ sách giấy tờ, sau đó bà có nhận từ bà C số tiền là 30.000.000đ, việc bà nhận 30.000.000đ từ bà C là sự thật, nhưng số tiền này là bà C trả nợ tiền mua hàng cho bà chứ bà không quen biết và không làm ăn buôn bán gì với ông T. Hơn một năm sau ngày bà nhận tiền hàng của bà C thì ông T và bà C có vào nhà bà tại thôn P, ông T đe dọa bắt bà phải viết giấy nhận nợ. Bà N xác định giấy nhận nợ là đúng do bà viết, đúng chữ viết

của bà lúc bà viết giấy nhận nợ là do bị đe dọa và do không hiểu biết pháp luật. Bà kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì xác định mình không được vay tiền của ông T nên không nhất trí trả cho ông T số tiền 30.000.000đ.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Vi Thị C trình bày: Do mỗi qua hệ làm ăn quen biết từ trước, bà C có hỏi vay bà số tiền 30.000.000đ để làm ăn nhưng do không có tiền nên bà đã giới thiệu bà N vay tiền của ông Phan Quốc T là em chú chồng bà, ông T đồng ý cho bà N vay tiền nhưng yêu cầu phải có mặt bà thì ông T mới tin tưởng cho bà N vay tiền. Sau đó ông T đem tiền đến nhà bà để cho bà N vay. Khi giao tiền có mặt ba người, ông T đưa tiền cho bà sau đó bà đưa luôn lại số tiền đó cho bà N và có nói rõ cho bà N biết đó là tiền do ông T cho bà N vay, không phải tiền của bà C, do tin tưởng nhau nên khi vay các bên cũng không làm giấy tờ gì. Sau đó đến hạn trả nợ nhưng bà N không trả được tiền nên ông T có yêu cầu bà N viết giấy khất nợ ông T vào ngày 29/12/2011 (âm lịch). Khi bà N viết giấy khất nợ bà cũng có mặt chứng kiến, việc bà N viết giấy khất nợ ông T là hoàn toàn tự nguyện chứ ông T và bà không hề có hành vi đe dọa gì. Việc bà N trình bày số tiền 30.000.000đ là tiền bà trả tiền mua hàng của bà N là không có căn cứ vì bà chưa bao giờ nợ tiền mua hàng của bà N. Bà xác định số tiền 30.000.000đ bà N nhận tại nhà bà là tiền mà bà đã giới thiệu để bà N vay của ông Phan Quốc T, do đó bà N phải có nghĩa vụ trả số tiền trên cho ông T như bản án sơ thẩm đã tuyên là hoàn toàn đúng pháp luật, bà đề nghị HĐXX bác yêu cầu kháng cáo của bà N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định tại Điều 70; Điều 71; Điều 72, Điều 86 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn bà Quan Thị N là hợp lệ trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai của bị đơn, ý kiến trình bày tại biên bản hòa giải, biên bản công khai chứng cứ, kết luận giám định, giấy khất nợ để buộc bà N phải trả cho ông Phan Quốc T số tiền 30.000.000đ là có căn cứ, đúng quy định. Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm, buộc bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Quan Thị N đã được Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là đúng

theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi xét xử sơ thẩm, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ (niêm yết) Bản án cho bị đơn. Bị đơn kháng cáo Bản án trong thời hạn luật định và thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định. Do đó đơn kháng cáo của bị đơn là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về thời hiệu khởi kiện và quan hệ pháp luật tranh chấp:

Giấy khất nợ lập ngày 29/12/2011 (âm lịch) giữa người cho vay có tên Phan Quốc T và người vay Quan Thị N có thời hạn trả nợ đến ngày 01/02/2012. Nguyên đơn ông T gửi đơn khởi kiện tại Tòa án ngày 18/8/2019, như vậy, tính từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm cho đến khi khởi kiện là đã quá 03 năm, theo Điều 429 Bộ luật Dân sự quy định “*Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người nào có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm*”; cho nên đối với việc ông T khởi kiện yêu cầu bà Quan Thị N trả tiền vay được xác định nợ gốc số tiền là 30.000.000^d đã hết thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự. Tuy nhiên, Điều 185 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định việc áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự về thời hiệu như sau: “*Các quy định của Bộ luật dân sự về thời hiệu được áp dụng trong tố tụng dân sự*”. Dẫn chiếu đến các quy định của Bộ luật Dân sự cho thấy: Tại khoản 2 Điều 155 Bộ luật Dân sự quy định “*Thời hiệu khởi kiện không áp dụng trong trường hợp sau đây: ...yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu...*”, đồng thời theo quy định tại khoản 1 Điều 166 quy định “*Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền đòi lại tài sản từ người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật*”. Điểm b, khoản 3 Điều 23 Nghị Quyết số 03/2012/NQ - HĐTP ngày 03/12/2012 của Tòa án nhân dân tối cao quy định “*Đối với tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, về đòi lại tài sản, đòi lại quyền sử dụng đất do người khác quản lý, chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện*”. Tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền nợ gốc và tiền lãi theo hợp đồng vay tài sản, quá trình giải quyết vụ án do xác định thời hiệu khởi kiện đã hết nên nguyên đơn rút yêu cầu đối với khoản tiền lãi, chỉ yêu cầu bị đơn trả lại số tiền nợ gốc đã vay do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 185 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và Điều 155 Bộ luật Dân sự 2015 để thụ lý xem xét giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phan Quốc T thuộc quan hệ pháp luật “*Đòi lại tài sản*” là có căn cứ.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Hội đồng xét xử thấy rằng:

Quá trình giải quyết vụ án, cùng với đơn khởi kiện nguyên đơn xuất trình giấy khất nợ viết tay lập ngày 29/12/2011 (âm lịch) với nội dung: “*Tên tôi Quan Thị N thôn P xã M huyện H Tquang có vay tiền anh Phan Quốc T tổ lộc 3 với số tiền mặt là 30.000.000đ Ba mươi triệu đồng chẵn, vay từ ngày 18/8/2011 đến nay chưa trả được, tôi xin khất đến ngày 1/2/2012 hoàn trả toàn bộ với số tiền là 30.000.000đ với số tiền vay không lấy lãi, ngày 29/12/2011 âm lịch*” phía dưới có chữ người vay Quan Thị N, có chữ ký N, chữ ký và họ tên người cho vay Phan Quốc T, người làm chứng Vi Thị C. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm tại Biên bản lấy lời khai ngày 11/10/2019 (bút lục 24), Biên bản tiếp cận công khai chứng cứ (bút lục 29 - 31), Biên bản hòa giải cùng ngày 11/10/2019 bà N điều trình bày “*Do quen biết làm ăn kinh tế tôi có quen biết bà Vi*

Thị C và ông Phan Quốc T là em chú bà C, ngày 29/12/2011 âm lịch tôi có viết giấy khất nợ đối với ông Phan Quốc T...với nội dung tôi có vay số tiền 30.000.000đ vay từ ngày 18/8/2011 hẹn thanh toán đến ngày 01/2/2012, số tiền này không tính lãi, tôi là người trực tiếp viết giấy khất nợ. Nay ông T yêu cầu tôi trả số tiền nợ gốc là 30.000.000đ và tiền lãi là 23.904.000đ, tổng số là 53.904.000đ. Do điều kiện kinh tế hiện nay tôi khó khăn, tôi chưa thanh toán ngay được số tiền cho ông T, tôi chỉ nhất trí trả số tiền nợ gốc là 30.000.000đ, đối với số tiền lãi tôi không nhất trí trả nợ”.

Ngày 05/11/2019 bà N có đơn xin hoãn phiên tòa và đề nghị được đối chất với ông T, bà N cho rằng: “*Bà không được trực tiếp cùng ông T giao dịch về việc (hợp đồng vay tài sản) lần nào, bà cũng không giao dịch làm ăn buôn bán gì với ông T, không nhận bất kỳ một tài sản hay một đồng tiền này từ tay ông T và đề nghị hoãn phiên tòa để được đối chất với ông Phan Quốc T”.* Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành các thủ tục để thực hiện việc đối chất, Bà N đã được thông báo về thời gian mở phiên họp đối chất và địa điểm nhưng bà N vắng mặt không có lý do.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông Phan Quốc T đã yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ là mẫu chữ viết, chữ ký của bà Quan Thị N trong các tài liệu khác nhau qua các mốc thời gian khác nhau để giám định đối với chữ viết và chữ ký Quan Thị N trong giấy khất nợ lập ngày 29/12/2011 (âm lịch). Tại Kết luận giám định số 130/GĐ-KTHS ngày 04/02/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tuyên Quang kết luận: Chữ viết, chữ ký ghi tên Quan Thị N trên “Giấy khất nợ” ghi ngày 29/12/2011 (âm lịch) - Ký hiệu M7 (trừ chữ ký, chữ viết ghi tên Vi Thị C dưới mục “Người làm chứng”; chữ ký ghi tên T dưới mục “Người cho vay - anh Phan Quốc T”) với chữ ký, chữ viết ghi tên Quan Thị N trên các mẫu chữ ký hiệu từ M1 đến M6 là do cùng một người viết và ký. Như vậy đã có đủ chứng cứ, tài liệu xác định có việc bà N thừa nhận vay của ông Phan Quốc T số tiền nợ gốc là 30.000.000^d (*Ba mươi triệu đồng*) theo đúng nội dung của giấy khất nợ lập ngày 29/12/2011 (âm lịch).

Tại phiên tòa phúc thẩm bà N trình bày: Thực tế bà có nhận 30.000.000đ từ bà C nhưng đó là tiền bà C trả nợ tiền hàng cho bà do bà C nợ bà từ trước. Giấy khất nợ đúng là chữ viết chữ ký của bà N, được viết tại nhà riêng của bà N, nhưng bà viết trong trường hợp bị ông T ép buộc, do ông T dọa dùng xã hội đen dần mặt, phá hoại công việc làm ăn của bà nên bà mới phải viết giấy khất nợ ông T, còn thực tế bà không có quan hệ làm ăn gì với ông T, không được nhận tiền của ông T. Hội đồng xét xử thấy rằng ngoài lời trình bày trên thì bà N không xuất trình được chứng cứ, tài liệu gì để chứng minh việc mình không vay tiền hoặc đã trả khoản vay của ông Phan Quốc T, cũng không chứng minh được việc bà viết giấy khất nợ là do bị ông T đe dọa, ép buộc nên bà N phải có nghĩa vụ thanh toán khoản tiền nợ 30.000.000đ cho ông T như bà đã thừa nhận. Vì vậy, việc Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Quan Thị N phải trả lại cho ông Phan Quốc T số tiền nợ gốc 30.000.000đ là có căn cứ. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi là 23.904.000đ do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ

xét xử đối với yêu cầu tính tiền lãi của nguyên đơn là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử thấy rằng cần bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Quan Thị N. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST, ngày 02/3/2020 Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang như sau:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “*Đòi lại tài sản*” của ông Phan Quốc T do bà Vi Thị C đại diện theo ủy quyền. Buộc bà Quan Thị N phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phan Quốc T do bà Vi Thị C đại diện theo ủy quyền số tiền nợ gốc là 30.000.000^d (*Ba mươi triệu đồng*).

1.2. Về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Quốc T đối với số tiền lãi yêu cầu bà Quan Thị N phải thanh toán.

1.4. Về chi phí tố tụng khác: Bà Quan Thị N phải chịu chi phí giám định và phải hoàn trả số tiền 3.660.000^d (*Ba triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng*) cho ông Phan Quốc T do bà Vi Thị C đại diện theo ủy quyền.

1.5. Về án phí sơ thẩm: Bà Quan Thị N có nghĩa vụ nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.500.000^d (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*).

Ông Phan Quốc T do bà Vi Thị C đại diện theo ủy quyền không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Hoàn trả cho ông Phan Quốc T do bà Vi Thị C đại diện theo ủy quyền số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.347.600^d (*Một triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn sáu trăm đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án

số AA/2018/0001291 ngày 17/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Quan Thị N phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng tại biên lai thu số 0002668, ngày 22/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Bà Quan Thị N đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 27/5/2020).

Trường hợp bản án Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ma Ngọc Trung